

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ YÊN HOÀ

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2025
(Kèm theo Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2025)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả năm 2024	Chỉ tiêu NQ Đại hội 2025-2030	Kế hoạch thực hiện giai đoạn 2026-2030					Dự kiến Kết quả Năm 2025	So với chỉ tiêu NQ ĐH Đảng	So với KQ năm 2024
					Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030			
I	Chỉ tiêu Kinh tế											
1	Tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm	%	4,15	8,50	7,62	8,05	8,64	9,15	9,06	5,74	67,53	138,31
1.1	Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010		753,00	1197,50	857,00	926,00	1006,00	1098,00	1197,50	796,23		
-	Nông, Lâm, Ngư nghiệp	Tỷ đồng	265,82	325,00	284,00	294,00	304,00	314,00	325,00	262,63	80,81	98,80
-	Công nghiệp, TTCN, xây dựng	Tỷ đồng	238,49	440,00	278,00	307,00	343,00	389,00	440,00	260,41	59,18	109,19
-	TM - DV, Du lịch	Tỷ đồng	248,69	432,50	295,00	325,00	359,00	395,00	432,50	273,19	63,17	109,85
1.1	Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành		1449,53	2108,71	1524,56	1643,32	1780,84	1938,52	2108,71	1527,09	72,42	105,35
-	Nông, Lâm, Ngư nghiệp	Tỷ đồng	566,88	628,60	549,30	568,64	587,98	607,33	628,60	560,07	89,10	98,80
-	Công nghiệp, TTCN, xây dựng	Tỷ đồng	390,48	710,11	450,02	496,03	553,67	627,91	710,11	426,36	60,04	109,19
-	TM - DV, Du lịch	Tỷ đồng	492,17	770,00	525,24	578,65	639,18	703,28	770,00	540,66	70,21	109,85
2	Cơ cấu giá trị sản phẩm											
-	Nông, Lâm, Ngư nghiệp	%	38,22	29,81	36,03	34,60	33,02	31,33	29,81	36,68	123,03	95,96
-	Công nghiệp, TTCN, xây dựng	%	28,48	33,67	29,52	30,18	31,09	32,39	33,67	27,92	82,91	98,03
-	TM - DV, Du lịch	%	33,3	36,52	34,45	35,21	35,89	36,28	36,52	35,40	96,96	106,32

[illegible]

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả năm 2024	Chỉ tiêu NQ Đại hội 2025-2030	Kế hoạch thực hiện giai đoạn 2026-2030					Dự kiến Kết quả Năm 2025	So với chỉ tiêu NQ ĐH Đảng	So với KQ năm 2024
					Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030			
11.3	Thôn văn hóa	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100,00	100,00
12.1	Tỷ lệ trường MN, TH, THCS đạt chuẩn quốc gia mức độ 2	%	66,67	100	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Chưa đạt	66,67	
12.2	Giữ vững trường THPT Nguyễn Đình Liễn đạt chuẩn quốc gia mức độ 1	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	100	100
13	Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế	%	94	97	96	96,5	97	97,5	98	95,5	98,45	101,60
13.2	Duy trì trạm y tế xã đạt chuẩn Quốc gia về y tế	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
14	Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội	%	27	32	28	29	30	31,3	32	28	87,50	103,70
15	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều bình quân	%	2,32	2,05	2,25	2,2	2,15	2,1	2,05	2,3	112,20	99,14
III	Chỉ tiêu về nước sạch, môi trường											
16	Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn	%	75	100	80	85	90	95	100	75	75,00	100,00
17	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý	%	95	100	96	97	98	99	100	95	95,00	100,00
IV	Chỉ tiêu về cải cách hành chính, chuyển đổi số											
18	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính tiếp nhận và xử lý qua dịch vụ công trực tuyến	%		85	83,5	84	85	86	87	82,4	96,94	

[illegible]